

Wukong Education

Word	Pinyin	Part of speech	English
吧	ba	particle	makes a suggestion (e. g. "Let's...")
白	bái	adj.	white
百	bǎi	num.	hundred
帮助	bāng zhù	v.	to help
报纸	bào zhǐ	n.	newspaper
比	bǐ	prep.	to compare / than
别	bié	adv.	don't / other
宾馆	bīn guǎn	n.	guesthouse / hotel
长	cháng	adj.	long
唱歌	chàng gē	v.	to sing
出	chū	v.	to go out / exit
穿	chuān	v.	to wear / put on
次	cì	m. w.	time (occurrence) / next
从	cóng	prep.	from
错	cuò	adj.	wrong
打篮球	dǎ lán qiú	v.	to play basketball
大家	dà jiā	pron.	everyone
到	dào	v.	to arrive / to
得	de	particle	structural particle
等	děng	v.	to wait
弟弟	dì di	n.	younger brother
第一	dì yī	num.	first
懂	dǒng	v.	to understand
对	duì	prep.	to / towards
对	duì	adj.	right / correct
房间	fáng jiān	n.	room
非常	fēi cháng	adv.	very

Wukong Education

Word	Pinyin	Part of speech	English
服务员	fú wù yuán	n.	waiter / attendant
高	gāo	adj.	tall / high
告诉	gào su	v.	to tell
哥哥	gē ge	n.	older brother
给	gěi	v.	to give
公共汽车	gōng gòng qì chē	n.	bus
公司	gōng sī	n.	company
贵	guì	adj.	expensive
过	guò	particle	experiential particle
孩子	hái zi	n.	child
还	hái	adv.	still
好吃	hǎo chī	adj.	delicious
黑	hēi	adj.	black
红	hóng	adj.	red
火车站	huǒ chē zhàn	n.	train station
机场	jī chǎng	n.	airport
鸡蛋	jī dàn	n.	egg
件	jiàn	m. w.	classifier for items/clothes
教室	jiào shì	n.	classroom
姐姐	jiě jie	n.	older sister
介绍	jiè shào	v.	to introduce
近	jìn	adj.	near
进	jìn	v.	to enter
就	jiù	adv.	then / at once
觉得	jué de	v.	to think / feel
咖啡	kā fēi	n.	coffee

Wukong Education

Word	Pinyin	Part of speech	English
开始	kāi shǐ	v.	to begin
考试	kǎo shì	n.	exam
可能	kě néng	aux. /adj.	possible / maybe
可以	kě yǐ	aux.	can / may
课	kè	n.	lesson / class
快	kuài	adj.	fast
快乐	kuài lè	adj.	happy
累	lèi	adj.	tired
离	lí	prep.	from (distance)
两	liǎng	num.	two
零	líng	num.	zero
路	lù	n.	road
旅游	lǚ yóu	v.	to travel
卖	mài	v.	to sell
慢	màn	adj.	slow
忙	máng	adj.	busy
每	měi	pron.	every
妹妹	mèi mei	n.	younger sister
门	mén	n.	door
面条	miàn tiáo	n.	noodles
男	nán	adj.	male
您	nín	pron.	you (polite)
牛奶	niú nǎi	n.	milk
女	nǚ	adj.	female
旁边	páng biān	n.	side / beside
跑步	pǎo bù	v.	to run
便宜	pián yi	adj.	cheap

Wukong Education

Word	Pinyin	Part of speech	English
票	piào	n.	ticket
妻子	qī zi	n.	wife
起床	qǐ chuáng	v.	to get up
千	qiān	num.	thousand
铅笔	qiān bǐ	n.	pencil
晴	qíng	adj.	sunny
去年	qù nián	n.	last year
让	ràng	v.	to let
日	rì	n.	day / date
上班	shàng bān	v.	to go to work
身体	shēn tǐ	n.	body
生病	shēng bìng	v.	to get sick
生日	shēng rì	n.	birthday
时间	shí jiān	n.	time
事情	shì qing	n.	matter / thing
手表	shǒu biǎo	n.	watch
手机	shǒu jī	n.	cellphone
说话	shuō huà	v.	to speak
送	sòng	v.	to give / send
虽然… 但是…	suī rán…dàn shì…	conj.	although… but…
它	tā	pron.	it
踢足球	tī zú qiú	v.	to play soccer
题	tí	n.	question / topic
跳舞	tiào wǔ	v.	to dance
外	wài	n.	outside
完	wán	v.	to finish
玩	wán	v.	to play

Wukong Education

Word	Pinyin	Part of speech	English
晚上	wǎn shang	n.	evening
往	wǎng	prep.	toward
为什么	wèi shén me	pron.	why
问	wèn	v.	to ask
问题	wèn tí	n.	question / problem
希望	xī wàng	v.	to hope
西瓜	xī guā	n.	watermelon
洗	xǐ	v.	to wash
小时	xiǎo shí	n.	hour
笑	xiào	v.	to smile / laugh
新	xīn	adj.	new
姓	xìng	n.	surname
休息	xiū xi	v.	to rest
雪	xuě	n.	snow
颜色	yán sè	n.	color
眼睛	yǎn jing	n.	eye
羊肉	yáng ròu	n.	mutton
药	yào	n.	medicine
要	yào	v.	to want
也	yě	adv.	also
已经	yǐ jīng	adv.	already
一起	yī qǐ	adv.	together
意思	yì si	n.	meaning
阴	yīn	adj.	cloudy
因为	yīn wèi	conj.	because
游泳	yóu yǒng	v.	to swim
右边	yòu bian	n.	right side

Wukong Education

Word	Pinyin	Part of speech	English
鱼	yú	n.	fish
元	yuán	m. w.	yuan (currency)
远	yuǎn	adj.	far
运动	yùn dòng	v.	to exercise
再	zài	adv.	again
早上	zǎo shang	n.	morning
张	zhāng	m. w.	classifier
丈夫	zhàng fu	n.	husband
找	zhǎo	v.	to look for
着	zhe	particle	continuous aspect
真	zhēn	adv.	really
正在	zhèng zài	adv.	in the process of
知道	zhī dào	v.	to know
准备	zhǔn bèi	v.	to prepare
自行车	zì xíng chē	n.	bicycle
走	zǒu	v.	to walk
最	zuì	adv.	most
左边	zuǒ bian	n.	left side